

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá sản phẩm thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ
hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 09 năm 2009, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016, Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-BHXH ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 114/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 750/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Đơn giá sản phẩm, gồm:
 - 1.1. Đơn giá thống kê đất đai cấp xã:
 - a) Phụ lục số 01 - Đơn giá thống kê đất đai cấp xã có chi phí công đoàn.
 - b) Phụ lục số 02 - Đơn giá thống kê đất đai cấp xã không có chi phí công đoàn.
 - 1.2. Đơn giá thống kê đất đai cấp tỉnh:
 - a) Phụ lục số 03 - Đơn giá thống kê đất đai cấp tỉnh có chi phí công đoàn.
 - b) Phụ lục số 04 - Đơn giá thống kê đất đai cấp tỉnh không có chi phí công đoàn.
 - 1.3. Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã:
 - a) Phụ lục số 05 - Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã có chi phí công đoàn.
 - b) Phụ lục số 06 - Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã không có chi phí công đoàn.
 - 1.4. Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh:
 - a) Phụ lục số 07 - Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh có chi phí công đoàn.
 - b) Phụ lục số 08 - Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh không có chi phí công đoàn.

1.5. Đơn giá kiểm kê đất đai tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp:

a) Phụ lục số 09 - Đơn giá kiểm kê đất đai tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp có chi phí công đoàn.

b) Phụ lục số 10 - Đơn giá kiểm kê đất đai tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp không có chi phí công đoàn.

1.6. Đơn giá kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 05 năm (2020 - 2024):

a) Phụ lục số 11 - Đơn giá kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024) có chi phí công đoàn.

b) Phụ lục số 12 - Đơn giá kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024) không có chi phí công đoàn.

1.7. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực, hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã: Phụ lục số 13 - Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã.

1.8. Hệ số phụ cấp khu vực địa bàn xã, phường: Phụ lục số 14 - Hệ số phụ cấp khu vực địa bàn xã, phường tỉnh Tuyên Quang.

Trong từng Phụ lục, đơn giá được thể hiện theo 05 trường hợp: hệ số phụ cấp khu vực 0,2; 0,3; 0,4; 0,5 và 0,7.

2. Điều chỉnh đơn giá: Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở hoặc các yếu tố cấu thành giá làm phát sinh yêu cầu điều chỉnh đơn giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, lập phương án giá điều chỉnh, tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán; giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu; ký kết hợp đồng; nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và thanh toán, quyết toán sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng.

1. Việc áp dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định hoặc đơn giá không có khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp xác định giá và các khoản chi phí cấu thành giá theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Trường hợp pháp luật quy định phương pháp xác

định giá có tính chi phí khấu hao tài sản cố định vào chi phí cấu thành giá thì áp dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định; trường hợp pháp luật quy định phương pháp xác định giá không tính khoản chi phí này thì áp dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định, chi phí khấu hao tài sản cố định được xác định theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đơn giá này làm cơ sở cho việc lập, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Đối với các nguồn kinh phí khác, việc áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đó.

5. Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, nhiệm vụ, công trình bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này chỉ có tính chất tham khảo; việc áp dụng do các bên tự nguyện, thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN A
THUYẾT MINH CƠ CẤU ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ
DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG

1. Cấu thành đơn giá sản phẩm

Cơ cấu đơn giá sản phẩm được tính theo quy định tại Phụ lục 02, ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường gồm chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung.

TT	Thành phần đơn giá	Cách tính
I	Chi phí trực tiếp	1+2+3+4+5
1	Chi phí nhân công	1
2	Chi phí vật liệu	2
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	3
4	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	4
5	Chi phí tiêu hao năng lượng	5
II	Chi phí quản lý chung (Ngoại nghiệp 20%; Nội nghiệp 15%)	I x %
	Đơn giá sản phẩm	I + II

Trong đó từng chi phí thành phần được xác định như sau:

1.1. Chi phí trực tiếp có khấu hao

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \begin{array}{cccccc} \text{Chi phí nhân công} & + & \text{Chi phí vật liệu} & + & \text{Chi phí công cụ, dụng cụ} & + & \text{Chi phí khấu hao} & + & \text{Chi phí năng} \\ (1) & & (2) & & (3) & & (4) & & \text{lượng} \\ & & & & & & & & (5) \end{array}$$

a) Chi phí nhân công:

Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện.

- Lao động kỹ thuật: là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường

- Lao động phổ thông: là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác.

+ Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật nhân (x) số công định mức.

Trong đó:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tiền lương một tháng} & + & \text{Các khoản phụ} \\ \text{theo cấp bậc kỹ thuật quy} & & \text{cấp, đóng góp 01} \\ \text{định trong định mức} & & \text{tháng theo chế độ} \end{array}$$

$$\text{Đơn giá ngày} = \frac{\text{công lao động kỹ thuật}}{26 \text{ ngày công/tháng}}$$

+ Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông. Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: giá tính theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động chia cho 26 ngày công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các khoản đóng góp của bên sử dụng lao động gồm (BHXH=17,5%, BHYT=3%, BHTN=1%, KPCĐ (nếu có) =2%) trên mức tiền lương 01 tháng;

b) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

$$\text{Chi phí nguyên vật liệu} = \text{Số lượng vật liệu theo định mức} \times \text{Đơn giá từng loại vật liệu}$$

Đơn giá vật liệu: Tính theo

- Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là công cụ, dụng cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm.

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng) x 26 ngày}}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá của Công ty Dịch vụ Công nghệ tin học HPT.

d) Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị:

Theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và theo lộ trình kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định.

Chi phí khấu hao máy móc thiết bị là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị bằng (=) Số ca máy theo định mức nhân (x) Mức khấu hao một ca máy.

Là mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca làm việc, mỗi ca tương ứng với 8 giờ làm việc.

$$\text{Hao phí máy móc, thiết bị} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức hao phí một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức hao phí một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

- Đơn giá máy móc, thiết bị: Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yên - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

- Số năm sử dụng (theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính):

+ Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 10 năm, gồm Bộ bàn ghế ngồi làm việc; bộ bàn ghế họp; bộ bàn ghế tiếp khách; giá đựng công văn đi, đến; thang máy; kết sắt;

+ Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 8 năm, gồm: Tủ đựng tài liệu; máy điều hòa không khí, máy bơm nước; bộ bàn ghế hội trường; bộ bàn ghế phòng ăn;

+ Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 7 năm, gồm: Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng; máy in; điện thoại cố định; máy scan tài liệu; máy hủy tài liệu; máy photocopy;

+ Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 5 năm, gồm: Máy móc, thiết bị khác (bao gồm cả máy móc, thiết bị chuyên dùng khác).

- Chi phí sử dụng thiết bị của nội dung công việc hay loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

e) Chi phí năng lượng:

- Chi phí năng lượng dùng cho công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định.

Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá điện (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.204 đồng/kWh.

- Định mức tiêu hao năng lượng của công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

1.2. Chi phí trực tiếp không có khấu hao

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \begin{array}{ccccccc} & \text{Chi phí nhân công} & + & \text{Chi phí vật liệu} & + & \text{Chi phí công cụ, dụng cụ} & + & \text{Chi phí năng} \\ & (1) & & (2) & & (3) & & \text{lượng} \\ & & & & & & & (4) \end{array}$$

a) Chi phí nhân công:

Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện.

- Lao động kỹ thuật: Là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường

- Lao động phổ thông: là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác.

+ Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật nhân (x) số công định mức.

Trong đó:

$$\begin{array}{ccc} \text{Đơn giá ngày} & = & \frac{\begin{array}{c} \text{Tiền lương một tháng} \\ \text{theo cấp bậc kỹ thuật quy} \\ \text{định trong định mức} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Các khoản phụ} \\ \text{cấp, đóng góp 01} \\ \text{tháng theo chế độ} \end{array}}{26 \text{ ngày công/tháng}} \\ \text{công lao động kỹ thuật} & & \end{array}$$

+ Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông. Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: giá tính theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động chia cho 26 ngày công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các khoản đóng góp của bên sử dụng lao động gồm (BHXH=17,5%, BHYT=3%, BHTN=1%, KPCĐ (nếu có) =2%) trên mức tiền lương 01 tháng;

b) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi phí nguyên vật} & & \text{Số lượng vật liệu theo} & & \text{Đơn giá từng loại} \\ \text{liệu} & = & \text{định mức} & \times & \text{vật liệu} \end{array}$$

Đơn giá vật liệu: Tính theo

- Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là công cụ, dụng cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm.

$$\begin{array}{ccc} \text{Chi phí công cụ, dụng cụ} & & \text{Đơn giá công cụ, dụng cụ} \\ \text{phân bổ 1 ca} & = & \frac{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức}}{\text{(tháng) x 26 ngày}} \end{array}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá của Công ty Dịch vụ Công nghệ tin học HPT.

d) Chi phí năng lượng:

- Chi phí năng lượng dùng cho công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định.

Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá điện (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.204 đồng/kWh.

- Định mức tiêu hao năng lượng của công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

1.3. Chi phí quản lý chung

Chi phí quản lý chung, gồm: chi phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp thực hiện); chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyên quân; chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các chi phí khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí quản lý chung được xác định theo quy định tại khoản 3 Phụ lục 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường. Chi phí áp dụng cho Nhóm III tỷ lệ 20% đối với các công việc ngoại nghiệp và 15% đối với các công việc nội nghiệp.

2. Căn cứ tính đơn giá

- Định mức lao động, vật liệu, công cụ, dụng cụ và máy móc, thiết bị được tính theo Quyết định số 114/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Mức lương cơ sở (lương cơ sở là 2.530.000 đồng/tháng) thực hiện theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Các chức danh lao động trong chi phí nhân công theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Hệ số lương theo ngạch bậc thực hiện theo quy định của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, hoặc áp dụng các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khác tương đương.

- Các khoản đóng góp cho người lao động theo Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 366/QĐ-BHXXH ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (BHTNLD, BNN, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) mức tính 21,5% và kinh phí công đoàn mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật và các khoản phụ cấp theo lương: (BHXXH=17,5%, BHYT=3%, BHTN=1%, KPCĐ (nếu có) =2%):

- Trường hợp có phát sinh nghĩa vụ kinh phí công đoàn thì sử dụng mức đóng góp 23,5%; trường hợp không phát sinh nghĩa vụ kinh phí công đoàn thì sử dụng mức đóng góp 21,5%.

- Khấu hao tài sản thực hiện theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Phụ cấp khu vực được tính theo quy định tại Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

PHẦN B
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1 - ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Phụ lục số 01 - Đơn giá thống kê đất đai cấp xã có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực					
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7	
I	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/xã"																		
I.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	8.081.769	85.183	905.000	112.508	415.609	9.487.561	1.423.134	10.910.695	9.600.068	1.440.010	11.040.079	418.423	627.635	836.846	1.046.058	1.464.481	
1	Công tác chuẩn bị																		
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	745.085											38.923	58.385	77.846	97.308	136.231	
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	745.085											38.923	58.385	77.846	97.308	136.231	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	372.543											19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai																	
2.1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai																	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
2.1.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	630.919											29.192	43.788	58.385	72.981	102.173
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1.117.628											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã																	
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1.117.628											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng	Bộ/xã	1.117.628											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	đất đai, Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã																	
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1.862.713											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	372.543											19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
I.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Bộ/xã	8.712.688	85.183	905.000	112.508	415.609	10.118.480	1.517.772	11.636.252	10.230.987	1.534.648	11.765.635	447.615	671.423	895.231	1.119.038	1.566.654
1	Công tác chuẩn bị																	
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	745.085											38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	745.085											38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	372.543											19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
2	Rà soát, cập																	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	nhật, chỉnh lý các biên động đất đai																	
2.1	Rà soát, tổng hợp các biên động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biên động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai																	
2.1.1	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Bộ/xã	1.261.838											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu	Bộ/xã	1.117.628											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	theo quy định																	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã																	
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1.117.628											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1.117.628											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất	Bộ/xã	1.862.713											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	đai cấp xã																	
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thông kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thông kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	372.543											19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
II	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Khoanh đất"																	
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỹ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV	Khoanh đất	93.136	459				93.595	18.719	112.314	93.595	18.719	112.314	4.865	7.298	9.731	12.163	17.029

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	ban hành kèm theo																	
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh đất	41.014	276				41.290	6.194	47.484	41.290	6.194	47.484	2.919	4.379	5.838	7.298	10.217

Phụ lục số 02 - Đơn giá thống kê đất đai cấp xã không có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/xã"																	
I.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	7.950.890	85.183	905.000	112.508	415.609	9.356.682	1.403.502	10.760.184	9.469.190	1.420.378	10.889.568	418.423	627.635	836.846	1.046.058	1.464.481
1	Công tác chuẩn bị																	
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	733.019											38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	733.019											38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	366.509											19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai																	
2.1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối																	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai																	
2.1.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	620.701											29.192	43.788	58.385	72.981	102.173
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1.099.528											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
4	Phân tích, đánh giá hiện																	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã																	
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1.099.528											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1.099.528											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1.832.547											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	366.509											19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
I.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Bộ/xã	8.571.591	85.183	905.000	112.508	415.609	9.977.384	1.496.608	11.473.991	10.089.891	1.513.484	11.603.375	447.615	671.423	895.231	1.119.038	1.566.654
1	Công tác chuẩn bị																	
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	733.019											38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	733.019											38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	366.509											19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai																	
2.1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có																	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai																	
2.1.1	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Bộ/xã	1.241.403											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1.099.528											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm																	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã																	
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1.099.528											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1.099.528											58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1.832.547											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và	Bộ/xã	366.509											19.462	29.192	38.923	48.654	68.115

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định																	
II	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Khoanh đất"																	
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo	Khoanh đất	91.627	459				92.087	18.417	110.504	92.087	18.417	110.504	4.865	7.298	9.731	12.163	17.029

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
2	Khoanh về nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh đất	41.014	276				41.290	6.194	47.484	41.290	6.194	47.484	2.919	4.379	5.838	7.298	10.217

Ghi chú:

(1) Đơn giá tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 nêu trên (không bao gồm đơn giá tại Mục II Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02) tính cho cấp xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính chi phí cho từng cấp xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của cấp xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức chi phí của cấp xã cần tính;
- M_{tbx} là mức chi phí của cấp xã trung bình;

- *Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Phụ lục số 13 của Quyết định này);*

- *Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Phụ lục số 13 của Quyết định này);*

(2) Đơn giá tại điểm 1, 2 Mục II Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 tính cho 01 khoảnh đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp tính chi phí cho cấp xã cụ thể thì lấy mức tính cho một khoảnh đất nhân (x) số lượng khoảnh thực tế.

2 - ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

Phụ lục số 03 - Đơn giá thống kê đất đai cấp tỉnh có chi phí công đoàn

DVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/tỉnh"	Bộ/tỉnh	77.429.714	674.754	2.608.000	518.245	2.776.738	83.489.206	12.523.381	96.012.587	84.007.451	12.601.118	96.608.569	3.454.423	5.181.635	6.908.846	8.636.058	12.090.481
1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	2.187.185											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
2	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến																	
2.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	21.871.850											973.077	1.459.615	1.946.154	2.432.692	3.405.769
2.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	6.124.118											272.462	408.692	544.923	681.154	953.615

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
2.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp xã. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	4.206.125											194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định																	
3.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hồ địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	8.748.740											389.231	583.846	778.462	973.077	1.362.308
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	4.374.370											194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	13.123.110											583.846	875.769	1.167.692	1.459.615	2.043.462
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề																	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh																	
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2.624.622											116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1.968.467											87.577	131.365	175.154	218.942	306.519
4.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2.449.647											108.985	163.477	217.969	272.462	381.446
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh, Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có)	Bộ/tỉnh	8.573.765											381.446	572.169	762.892	953.615	1.335.062
6	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh, In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1.177.715											54.492	81.738	108.985	136.231	190.723
II	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "thửa đất"																	
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	Thửa đất	13.609					13.609	2.722	16.331	13.609	2.722	16.331	605	908	1.211	1.514	2.119

Phụ lục số 04 - Đơn giá thống kê đất đai cấp tỉnh không có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/tỉnh"	Bộ/tỉnh	76.175.791	674.754	2.608.000	518.245	2.776.738	82.235.283	12.335.293	94.570.576	82.753.529	12.413.029	95.166.558	3.454.423	5.181.635	6.908.846	8.636.058	12.090.481
1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	2.151.765											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
2	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến																	
2.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	21.517.650											973.077	1.459.615	1.946.154	2.432.692	3.405.769
2.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	6.024.942											272.462	408.692	544.923	681.154	953.615
2.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp xã. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	4.138.010											194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định																	
3.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu	Bộ/tỉnh	8.607.060											389.231	583.846	778.462	973.077	1.362.308

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	vực tranh chấp, chống hờ địa giới hành chính																	
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	4.303.530											194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	12.910.590											583.846	875.769	1.167.692	1.459.615	2.043.462
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh																	
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2.582.118											116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1.936.589											87.577	131.365	175.154	218.942	306.519
4.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2.409.977											108.985	163.477	217.969	272.462	381.446
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh, Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có)	Bộ/tỉnh	8.434.919											381.446	572.169	762.892	953.615	1.335.062
6	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh, In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1.158.643											54.492	81.738	108.985	136.231	190.723
II	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "thửa đất"																	
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	Thửa đất	13.389					13.389	2.678	16.067	13.389	2.678	16.067	605	908	1.211	1.514	2.119

Ghi chú:

(1) Đơn giá tại Phụ lục số 03 và Phụ lục số 04 nêu trên (không bao gồm đơn giá tại điểm 1, Mục II) tính cho việc thống kê đất đai tỉnh Tuyên Quang.

(2) Đơn giá tại điểm 1 Mục II Phụ lục số 03 và Phụ lục số 04 tính cho 01 thửa có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê. Khi tính chi phí cho việc thống kê đất đai tỉnh Tuyên Quang thì lấy đơn giá tính cho một thửa đất nhân (x) số lượng thửa thực tế.

3 - ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Phụ lục số 05 - Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/xã"		60.919.111	-	433.233	862.300	685.079	2.897.073	65.111.717	9.766.758	74.878.474	65.796.796	9.869.519	75.666.315	2.860.846	4.291.269	5.721.692	7.152.115	10.012.962
1	Công tác chuẩn bị																		
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	745.085												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	745.085												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến	Bộ/xã	2.235.255												116.769	175.154	233.538	291.923	408.692

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	biển động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến																		
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1.540.644												77.846	116.769	155.692	194.615	272.462
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1.540.644												77.846	116.769	155.692	194.615	272.462
3	Input tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	420.613												19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê																		
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê																		
4.1.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các	Bộ/xã	8.832.863												408.692	613.038	817.385	1.021.731	1.430.423

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	khoanh đất																		
4.1.2	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	372.543												19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa																		
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	858.050												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết																		
4.3.1	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	6.309.188												291.923	437.885	583.846	729.808	1.021.731
4.3.2	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT	Bộ/xã	10.498.488												467.077	700.615	934.154	1.167.692	1.634.769
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	5.148.297												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai	Bộ/xã	4.758.930												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	của cấp xã, lập các biểu quy định																		
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất																		
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1.261.838												58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1.261.838												58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1.261.838												58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước, đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	3.785.513												175.154	262.731	350.308	437.885	613.038
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	3.364.900												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	4.859.877												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Xã	1.117.628												58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
II	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "khoanh đất"																		
1	Rà soát khoanh vẽ,																		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê																		
1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT	Khoanh đất	128.707		23.828				152.535	22.880	175.416	152.535	22.880	175.416	5.838	8.758	11.677	14.596	20.435
2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa																		
2.1	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh đất	65.134	19.077	117.695				201.906	40.381	242.287	201.906	40.381	242.287	5.838	8.758	11.677	14.596	20.435
2.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	Khoanh đất	171.610		117.695				289.305	57.861	347.166	289.305	57.861	347.166	7.785	11.677	15.569	19.462	27.246
3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản																		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết																		
3.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất	Khoanh đất	43.744		29.604				73.348	11.002	84.350	73.348	11.002	84.350	1.946	2.919	3.892	4.865	6.812
III	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã																		
1	Tỷ lệ 1/2000		5.169.929		79.351	142.000	140.103	425.791	5.817.070	872.561	6.689.631	5.957.173	893.576	6.850.749	369.769	554.654	739.538	924.423	1.294.192
1.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	3.062.059												136.231	204.346	272.462	340.577	476.808
1.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	2.187.185												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
1.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	2.187.185												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
1.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	795.559												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
2	Tỷ lệ 1/5000		4.983.444		86.967	142.000	147.269	460.942	5.673.353	851.003	6.524.356	5.820.621	873.093	6.693.714	408.692	613.038	817.385	1.021.731	1.430.423
2.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	3.499.496												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
2.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	2.000.700												116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
2.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	2.187.185												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
2.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	795.559												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
3	1/10000		6.044.803		98.391	142.000	158.017	513.669	6.798.863	1.019.829	7.818.692	6.956.880	1.043.532	8.000.412	467.077	700.615	934.154	1.167.692	1.634.769
3.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	4.374.370												194.615	291.923	389.231	486.538	681.154

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
3.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	3.062.059												136.231	204.346	272.462	340.577	476.808
3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	2.187.185												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
3.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	795.559												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
4	Tỷ lệ 1/25000		5.169.929		105.233	142.000	164.554	538.310	5.955.472	893.321	6.848.793	6.120.027	918.004	7.038.031	467.077	700.615	934.154	1.167.692	1.634.769
4.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	5.249.244												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
4.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	2.187.185												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	2.187.185												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	795.559												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231

Phụ lục số 06 - Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã không có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/xã"		59.932.567	-	433.233	862.300	685.079	2.897.073	64.125.172	9.618.776	73.743.948	64.810.251	9.721.538	74.531.789	2.860.846	4.291.269	5.721.692	7.152.115	10.012.962
1	Công tác chuẩn bị																		
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	733.019												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	733.019												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	2.199.057												116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1.515.694												77.846	116.769	155.692	194.615	272.462
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu,	Bộ/xã	1.515.694												77.846	116.769	155.692	194.615	272.462

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai																		
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	413.801												19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biên động đất đai trong kỳ kiểm kê																		
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê																		
4.1.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Bộ/xã	8.689.820												408.692	613.038	817.385	1.021.731	1.430.423
4.1.2	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	366.509												19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa																		
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	844.154												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết																		
4.3.1	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	6.207.014												291.923	437.885	583.846	729.808	1.021.731
4.3.2	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực	Bộ/xã	10.328.472												467.077	700.615	934.154	1.167.692	1.634.769

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT																		
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	5.064.924												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã	4.681.862												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất																		
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1.241.403												58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1.241.403												58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1.241.403												58.385	87.577	116.769	145.962	204.346
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước, đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	3.724.209												175.154	262.731	350.308	437.885	613.038
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	3.310.408												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	4.781.175												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Xã	1.099.528												58.385	87.577	116.769	145.962	204.346

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
II	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "khoanh đất"																		
1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê																		
1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT	Khoanh đất	126.623		23.828				150.451	22.568	173.019	150.451	22.568	173.019	5.838	8.758	11.677	14.596	20.435
2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa																		
2.1	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh đất	65.134	19.077	117.695				201.906	40.381	242.287	201.906	40.381	242.287	5.838	8.758	11.677	14.596	20.435
2.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	Khoanh đất	168.831		117.695				286.526	57.305	343.831	286.526	57.305	343.831	7.785	11.677	15.569	19.462	27.246
3	Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chi tiêu kiểm kê chi tiết																		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
3.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất	Khoanh đất	43.035		29.604				72.640	10.896	83.535	72.640	10.896	83.535	1.946	2.919	3.892	4.865	6.812
III	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã																		
1	Tỷ lệ 1/2000		5.086.205		79.351	142.000	140.103	425.791	5.733.347	860.002	6.593.349	5.873.450	881.017	6.754.467	369.769	554.654	739.538	924.423	1.294.192
1.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	3.012.471												136.231	204.346	272.462	340.577	476.808
1.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	2.151.765												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
1.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	2.151.765												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
1.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	782.675												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
2	Tỷ lệ 1/5000		4.935.140		86.967	142.000	147.269	460.942	5.625.049	843.757	6.468.807	5.772.318	865.848	6.638.165	408.692	613.038	817.385	1.021.731	1.430.423
2.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	3.442.824												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
2.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	2.000.700												116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
2.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	2.151.765												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
2.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	782.675												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
3	1/10000		5.946.911		98.391	142.000	158.017	513.669	6.700.971	1.005.146	7.706.117	6.858.988	1.028.848	7.887.836	467.077	700.615	934.154	1.167.692	1.634.769
3.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	4.303.530												194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
3.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	3.012.471												136.231	204.346	272.462	340.577	476.808
3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	2.151.765												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
3.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	782.675												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
4	Tỷ lệ 1/25000		5.086.205		105.233	142.000	164.554	538.310	5.871.749	880.762	6.752.511	6.036.303	905.445	6.941.749	467.077	700.615	934.154	1.167.692	1.634.769

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
4.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	5.164.236												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
4.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	2.151.765												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	2.151.765												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	782.675												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231

Ghi chú:

(1). Đơn giá tại Phụ lục số 05 và Phụ lục số 06 nêu trên (không bao gồm đơn giá công việc tại các điểm Mục II và Mục III) tính cho cấp xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính chi phí cho từng cấp xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của cấp xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức chi phí của cấp xã cần tính;
- M_{tbx} là mức chi phí của cấp xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Phụ lục số 13 của Quyết định này);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Phụ lục số 13 của Quyết định này).

(2). Đơn giá tại Mục II Phụ lục số 05 và Phụ lục số 06 tính cho 01 khoảnh đất có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất cần kiểm kê; biến động về ranh giới trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại Mục I.4.1 Phụ lục số 05 và Phụ lục số 06 và đã được thực hiện trên thực tế; biến động cần chuyển vẽ. Khi tính chi phí kiểm kê cho từng xã cụ thể thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3). Đơn giá tại điểm 2.1, 2.2 Mục II Phụ lục số 05 và Phụ lục số 06 tính cho công ngoại nghiệp, các đơn giá công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4). Đơn giá tại Phụ lục số 05 và Phụ lục số 06 nêu trên tính cho cấp xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất) ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng; bằng nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 ha, nhỏ hơn hoặc bằng 10.000 ha, nhỏ hơn hoặc bằng 25.000 ha). Khi tính chi phí cho từng cấp xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của cấp xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_x là mức chi phí của cấp xã cần tính;
- M_{tbx} là mức chi phí của cấp xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo khoản 3 Phụ lục số 13 của Quyết định này).

4 - ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Phụ lục số 07 - Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/tỉnh"		273.363.995	1.967.536	549.500	1.449.984	9.454.144	285.335.175	42.800.276	328.135.451	286.785.159	43.017.774	329.802.933	12.663.026	18.994.539	25.326.053	31.657.566	44.320.592
1	Công tác chuẩn bị																	
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, các sở, ban, ngành của tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	2.887.084											128.446	192.669	256.892	321.115	449.562
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	3.150.412											154.135	231.203	308.271	385.338	539.474
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở tỉnh	Bộ/tỉnh	5.774.168											256.892	385.338	513.785	642.231	899.123
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn	Bộ/tỉnh	3.464.501											154.135	231.203	308.271	385.338	539.474

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai																	
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/tỉnh	4.041.918											179.825	269.737	359.649	449.562	629.386
2	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến		-															
2.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện	Bộ/tỉnh	131.231.100											5.838.462	8.757.692	11.676.923	14.596.154	20.434.615

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai																	
2.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	12.703.170											565.163	847.745	1.130.326	1.412.908	1.978.071
3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của tỉnh, lập các biểu quy định		-															
3.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	43.743.700											1.946.154	2.919.231	3.892.308	4.865.385	6.811.538
3.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	10.935.925											973.077	1.459.615	1.946.154	2.432.692	3.405.769
3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất		-															
3.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và	Bộ/tỉnh	11.548.337											513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất																	
3.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/tỉnh	17.322.505											770.677	1.156.015	1.541.354	1.926.692	2.697.369
3.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	13.858.004											616.542	924.812	1.233.083	1.541.354	2.157.895
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai tỉnh	Bộ/tỉnh	11.548.337											513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
5	Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có) . In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1.154.834											51.378	77.068	102.757	128.446	179.825
II	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "thửa đất"																	
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có	Thửa đất	12.831											571	856	1.142	1.427	1.998

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai																	
III	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh																	
1	Tỷ lệ 1/100.000		101.438.516	763.278	153.500	539.068	3.018.778	105.374.071	15.806.111	121.180.182	105.913.139	15.886.971	121.800.110	3.884.523	5.826.785	7.769.046	9.711.308	13.595.831
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh	Bộ/tỉnh	3.617.268											136.231	204.346	272.462	340.577	476.808
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã																	
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng	Bộ/tỉnh	15.744.127											642.231	963.346	1.284.462	1.605.577	2.247.808

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	đất cấp xã																	
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	67.177.825											2.530.000	3.795.000	5.060.000	6.325.000	8.855.000
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	10.128.349											381.446	572.169	762.892	953.615	1.335.062
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2.385.474											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh	Bộ/tỉnh	2.385.474											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577

Phụ lục số 08 - Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh không có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/tỉnh"		268.937.048	1.967.536	549.500	1.449.984	9.454.144	280.908.228	42.136.234	323.044.462	282.358.212	42.353.732	324.711.944	12.663.026	18.994.539	25.326.053	31.657.566	44.320.592
1	Công tác chuẩn bị																	
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, các sở, ban, ngành của tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	2.840.330											128.446	192.669	256.892	321.115	449.562
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	3.099.393											154.135	231.203	308.271	385.338	539.474
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở tỉnh	Bộ/tỉnh	5.680.660											256.892	385.338	513.785	642.231	899.123
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	3.408.396											154.135	231.203	308.271	385.338	539.474
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối	Bộ/tỉnh	3.976.462											179.825	269.737	359.649	449.562	629.386

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt																	
2	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến		-															
2.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	129.105.900											5.838.462	8.757.692	11.676.923	14.596.154	20.434.615
2.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét đề thống nhất	Bộ/tỉnh	12.497.451											565.163	847.745	1.130.326	1.412.908	1.978.071
3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất		-															

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	đai của tỉnh, lập các biểu quy định																	
3.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	43.035.300											1.946.154	2.919.231	3.892.308	4.865.385	6.811.538
3.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	10.758.825											973.077	1.459.615	1.946.154	2.432.692	3.405.769
3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất		-															
3.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/tỉnh	11.361.319											513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
3.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/tỉnh	17.041.979											770.677	1.156.015	1.541.354	1.926.692	2.697.369
3.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	13.633.583											616.542	924.812	1.233.083	1.541.354	2.157.895
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai tỉnh	Bộ/tỉnh	11.361.319											513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
5	Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường	Bộ/tỉnh	1.136.132											51.378	77.068	102.757	128.446	179.825

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có) . In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai																	
II	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "thửa đất"																	
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Thửa đất	12.624											571	856	1.142	1.427	1.998
III	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh																	
1	Tỷ lệ 1/100.000		99.795.787	763.278	153.500	539.068	3.018.778	103.731.342	15.559.701	119.291.043	104.270.410	15.640.561	119.910.971	3.884.523	5.826.785	7.769.046	9.711.308	13.595.831
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh	Bộ/tỉnh	3.558.688											136.231	204.346	272.462	340.577	476.808

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã																	
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/tỉnh	15.489.161											642.231	963.346	1.284.462	1.605.577	2.247.808
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	66.089.925											2.530.000	3.795.000	5.060.000	6.325.000	8.855.000
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	9.964.327											381.446	572.169	762.892	953.615	1.335.062
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2.346.843											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh	Bộ/tỉnh	2.346.843											97.308	145.962	194.615	243.269	340.577

Ghi chú:

(1) Đơn giá tại Phụ lục số 07 và Phụ lục số 08 nêu trên (không bao gồm đơn giá tại Mục II) tính cho việc kiểm kê đất đai tỉnh Tuyên Quang.

(2) Đơn giá tại điểm 1 Mục II Phụ lục số 07 và Phụ lục số 08 tính cho 01 thửa có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính cần kiểm kê. Khi tính chi phí cho việc kiểm kê đất đai tỉnh Tuyên Quang thì lấy đơn giá tính cho một thửa đất nhân (x) số lượng thửa thực tế.

(3). Đơn giá tại Mục III Phụ lục số 07 và Phụ lục số 08 tính cho tỉnh Tuyên Quang lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/100.000.

5 - ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

Phụ lục số 09 - Đơn giá kiểm kê đất đai tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc thực hiện tại cấp xã																		
I.1	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/xã" trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ không thực hiện trong cùng một năm		25.856.853	-	318.151	2.873.525	437.862	2.456.943	31.505.472	4.725.821	36.231.293	31.943.334	4.791.500	36.734.835	1.245.538	1.868.308	2.491.077	3.113.846	4.359.385
1	Công tác chuẩn bị																		
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề, thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan	Bộ/xã	745.085												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	745.085												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	745.085												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
2	Xác định phạm vi KKĐĐ đất đai: về vị trí, ranh giới, loại đất, năm biến động trên bản đồ kiểm kê đất đai tại	Bộ/xã	770.322												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	cấp xã																		
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và đất chưa sử dụng	Bộ/xã	3.851.609												194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất																		
4.1	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	2.103.063												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4.2	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính	Bộ/xã	874.874												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	(chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)																		
4.3	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	3.499.496												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
5	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyển đề của địa bàn xã	Bộ/xã	4.859.877												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
6	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyển đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	2.429.939												116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/xã	4.859.877												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	372.543												19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
I.2	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/xã" trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm		25.111.768	-	318.151	2.873.525	437.862	2.456.943	30.760.387	4.614.058	35.374.446	31.198.249	4.679.737	35.877.987	1.206.615	1.809.923	2.413.231	3.016.538	4.223.154
1	Công tác chuẩn bị																		
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan	Bộ/xã	745.085												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian																		
1.2	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	745.085												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
2	Xác định phạm vi KKĐĐ đất đai: về vị trí, ranh giới, loại đất, năm biến động trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	770.322												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và đất chưa sử dụng	Bộ/xã	3.851.609												194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
4	Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất																		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
4.1	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	2.103.063												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4.2	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	874.874												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
4.3	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	3.499.496												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
5	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyển đề của địa bản xã	Bộ/xã	4.859.877												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
6	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyển đề của địa bản thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	2.429.939												116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyển đề	Bộ/xã	4.859.877												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	372.543												19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
I.3	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Khoanh/xã"																		
1	Đối soát ngoài		150.939	19.077	68.175				238.191	35.729	273.920	238.191	35.729	273.920	9.731	14.596	19.462	24.327	34.058

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng																		
1.1	Đôi soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/xã	65.134	19.077											5.838	8.758	11.677	14.596	20.435
1.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	85.805												3.892	5.838	7.785	9.731	13.623
2	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất		43.744	-	68.175				111.919	16.788	128.707	111.919	16.788	128.707	1.946	2.919	3.892	4.865	6.812
2.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	43.744												1.946	2.919	3.892	4.865	6.812
II	Các hạng mục công việc thực hiện tại cấp tỉnh		19.247.228	-	209.930	1.552.150	202.244	1.134.836	22.144.143	3.321.621	25.465.765	22.346.387	3.351.958	25.698.345	856.308	1.284.462	1.712.615	2.140.769	2.997.077
1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định. Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyển đề của cấp xã gửi	Bộ/tỉnh	10.498.488												467.077	700.615	934.154	1.167.692	1.634.769
2	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyển đề	Bộ/tỉnh	3.499.496												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
3	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/tỉnh	4.374.370												194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
4	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	874.874												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231

Phụ lục số 10 - Đơn giá kiểm kê đất đai tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp không có chi phí công đoàn

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
I	Các hạng mục công việc thực hiện tại cấp xã																		
I.1	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/xã" trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ không thực hiện trong cùng một năm		25.438.119	-	318.151	2.873.525	437.862	2.456.943	31.086.738	4.663.011	35.749.749	31.524.600	4.728.690	36.253.290	1.245.538	1.868.308	2.491.077	3.113.846	4.359.385
1	Công tác chuẩn bị																		
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề, thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan	Bộ/xã	733.019												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực	Bộ/xã	733.019												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian																		
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	733.019												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
2	Xác định phạm vi KKĐĐ đất đai: về vị trí, ranh giới, loại đất, năm biến động trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	757.847												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và đất chưa sử dụng	Bộ/xã	3.789.235												194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về																		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất																		
4.1	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	2.069.005												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4.2	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	860.706												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
4.3	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	3.442.824												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
5	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn xã	Bộ/xã	4.781.175												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
6	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	2.390.587												116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/xã	4.781.175												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	366.509												19.462	29.192	38.923	48.654	68.115

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
1.2	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Bộ/xã" trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm		24.705.100	-	318.151	2.873.525	437.862	2.456.943	30.353.719	4.553.058	34.906.777	30.791.581	4.618.737	35.410.318	1.206.615	1.809.923	2.413.231	3.016.538	4.223.154
1	Công tác chuẩn bị																		
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	733.019												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
1.2	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	733.019												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
2	Xác định phạm vi KKĐĐ đất đai: về vị trí, ranh giới, loại đất, năm biến động trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	757.847												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho	Bộ/xã	3.789.235												194.615	291.923	389.231	486.538	681.154

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
	thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và đất chưa sử dụng																		
4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất																		
4.1	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	2.069.005												97.308	145.962	194.615	243.269	340.577
4.2	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	860.706												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231
4.3	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	3.442.824												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
5	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn xã	Bộ/xã	4.781.175												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
6	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	2.390.587												116.769	175.154	233.538	291.923	408.692
7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/xã	4.781.175												233.538	350.308	467.077	583.846	817.385
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	366.509												19.462	29.192	38.923	48.654	68.115
I.3	Các hạng mục công việc theo đơn vị tính "Khoanh/xã"																		
1	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng		149.549	19.077	68.175				236.801	35.520	272.322	236.801	35.520	272.322	9.731	14.596	19.462	24.327	34.058
1.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/xã	65.134	19.077											5.838	8.758	11.677	14.596	20.435
1.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	84.415												3.892	5.838	7.785	9.731	13.623
2	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất		43.035	-	68.175				111.211	16.682	127.892	111.211	16.682	127.892	1.946	2.919	3.892	4.865	6.812

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Phụ cấp khu vực				
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số 0,2	Hệ số 0,3	Hệ số 0,4	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
2.1	Chuyển về ranh giới các khoảnh đất từ kết quả đo đạc thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	43.035												1.946	2.919	3.892	4.865	6.812
II	Các hạng mục công việc thực hiện tại cấp tỉnh		18.935.532	-	209.930	1.552.150	202.244	1.134.836	21.832.447	3.274.867	25.107.314	22.034.691	3.305.204	25.339.895	856.308	1.284.462	1.712.615	2.140.769	2.997.077
1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định. Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyển đề của cấp xã gửi	Bộ/tỉnh	10.328.472												467.077	700.615	934.154	1.167.692	1.634.769
2	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề	Bộ/tỉnh	3.442.824												155.692	233.538	311.385	389.231	544.923
3	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/tỉnh	4.303.530												194.615	291.923	389.231	486.538	681.154
4	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	860.706												38.923	58.385	77.846	97.308	136.231

Ghi chú:

(1) Đơn giá tại Mục I.1 Phụ lục số 09 và Phụ lục số 10 nêu trên tính cho xã phải kiểm kê chuyên đề diện tích của các Công ty nông lâm nghiệp của tỉnh Tuyên Quang trong trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ không thực hiện trong cùng một năm.

(2) Đơn giá tại Mục I.2 Phụ lục số 09 và Phụ lục số 10 nêu trên tính cho xã phải kiểm kê chuyên đề diện tích của các Công ty nông lâm nghiệp của tỉnh Tuyên Quang trong trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm.

(3) Đơn giá tại Mục I.3 Phụ lục số 09 và Phụ lục số 10 nêu trên tính cho 01 khoảnh đất của công ty nông, lâm nghiệp theo loại

đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Xã có số lượng khoanh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế. Khi tính chi phí cho việc kiểm kê đất đai tỉnh Tuyên Quang thì lấy đơn giá tính cho một thửa đất nhân (x) số lượng khoanh thực tế.

(4) Đơn giá tại Mục II Phụ lục số 09 và Phụ lục số 10 nêu trên tính cho tỉnh Tuyên Quang khi thực hiện kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6 - ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI KHU VỰC ĐẤT BỊ SÁT LỖ, BỒI ĐÁP TRONG 05 NĂM (2020-2024)

Phụ lục số 11 - Đơn giá kiểm kê đất đai khu vực đất bị sát lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024) có chi phí công đoàn

Áp dụng đơn giá kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường tại Phụ lục số 09

Phụ lục số 12 - Đơn giá kiểm kê đất đai khu vực đất bị sát lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024) không có chi phí công đoàn

Áp dụng đơn giá kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường tại Phụ lục số 10

7 - HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

Phụ lục số 13 - Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã

(1). Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	120 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

(2). Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc tỉnh	1,20

(3). Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tx}	Công thức tính
1	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
2	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
3	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 12.000	1,01 - 1,15	K_{tx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (12.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
4	1/25.000	>12.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		> 50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	K_{tx} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

8. HỆ SỐ PHỤ CẤP KHU VỰC ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG

Phụ lục số 14 - Hệ số phụ cấp khu vực địa bàn xã, phường tỉnh Tuyên Quang

STT	TÊN ĐỊA BÀN (Tỉnh, xã, đơn vị)	MỨC PHỤ CẤP KHU VỰC
1	Các xã: Yên Minh, Bạch Đích, Thắng Mố, Du Già, Đường Thượng, Mậu Duệ, Ngọc Long, Quản Bạ, Lũng Tám, Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Cán Tỷ, Quảng Nguyên, Khuôn Lũng, Nấm Dẩn, Trung Thịnh, Pà Vây Sủ, Xín Mần, Thông Nguyên, Hồ Thầu, Nậm Dịch, Tân Tiến, Hoàng Su Phì, Thàng Tín, Bản Máy, Pờ Ly Ngải, Mèo Vạc, Tát Ngà, Niêm Sơn, Sủng Máng, Khâu Vai, Sơn Vĩ, Lao Chải, Thanh Thủy, Minh Tân, Đồng Văn, Sà Phìn, Phố Bả, Lũng Cú, Lũng Phìn.	Hệ số 0,7
2	- Các xã: Lâm Bình, Thượng Lâm, Nà Hang, Hồng Thái, Yên Hoa, Côn Lôn, Thượng Nông, Thuận Hoà, Tùng Bá, Phú Linh, Cao Bồ, Vị Xuyên, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Việt Lâm, Thượng Sơn, Tân Quang, Đồng Tâm, Liên Hiệp, Bằng Hành, Bắc Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Minh Ngọc, Minh Sơn, Bắc Mê, Giáp Trung, Yên Cường, Đường Hồng, Ngọc Đường, Quang Bình, Tân Trịnh, Yên Thành, Bằng Lang, Xuân Giang, Tiên Yên, Tiên Nguyên. - Các phường: Phường Hà Giang 1, Phường Hà Giang 2.	Hệ số 0,5
3	Các xã: Bình An, Minh Quang, Kiến Thiết, Hùng Lợi, Tri Phú, Kiên Đài, Tân Mỹ, Trung Hà, Bạch Xa, Phù Lưu, Bình Xa, Tân An.	Hệ số 0,4
4	Các xã: Tân Trào, Minh Thanh, Tân Thanh, Lục Hành, Trung Sơn, Chiêm Hóa, Kim Bình, Yên Lập, Hòa An, Yên Nguyên, Hàm Yên, Yên Phú, Thái Sơn, Thái Hòa, Hùng Đức, Xuân Vân.	Hệ số 0,3
5	- Các phường: Minh Xuân, An Tường, Mỹ Lâm, Nông Tiến, Bình Thuận. - Các xã: Sơn Dương, Bình Ca, Sơn Thủy, Phú Lương, Trường Sinh, Hồng Sơn, Đông Thọ, Yên Sơn, Nhữ Khê, Tân Long, Thái Bình.	Hệ số 0,2